

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ LỘC THÀNH

Mẫu biểu số 02

THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ II NĂM 2026

*ĐVT: Triệu đồng.*

| STT | Nội dung                                          | Dự toán đầu năm | Thực hiện |        | TH/DT(%) |             |
|-----|---------------------------------------------------|-----------------|-----------|--------|----------|-------------|
|     |                                                   |                 | Quý II    | Lũy kế | Dự toán  | Cùng kỳ ... |
|     |                                                   | 1               | 2         | 3      | 4=3/1    | 5           |
| A   | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                        |                 |           |        |          |             |
| I   | Thu nội địa                                       | 119.650         | 36.701    | 71.204 | 60%      |             |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước              |                 | 57        | 1.076  |          |             |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN           |                 |           |        |          |             |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh           | 95.150          | 17.491    | 42.405 | 45%      |             |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                             | 5.200           | 2.808     | 5.327  | 102%     |             |
| 5   | Lệ phí trước bạ                                   | 2.400           | 718       | 1.567  | 65%      |             |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường                            |                 |           |        |          |             |
| 7   | Các loại phí, lệ phí                              | 1.080           | 784       | 1.265  | 117%     |             |
| 8   | Các khoản thu về nhà, đất                         | 14.620          | 14.414    | 18.860 | 129%     |             |
| -   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                      |                 |           |        |          |             |
| -   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                  | 120             | 29        | 36     | 30%      |             |
| -   | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước              | 4.500           | 10.145    | 10.664 | 237%     |             |
| -   | Thu tiền sử dụng đất                              | 10.000          | 4.239     | 8.160  | 82%      |             |
| -   | Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN |                 |           |        |          |             |

| STT | Nội dung                                                                                                                        | Dự toán đầu năm | Thực hiện |        | TH/DT(%) |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|--------|----------|-------------|
|     |                                                                                                                                 |                 | Quý II    | Lũy kế | Dự toán  | Cùng kỳ ... |
| 9   | Thu tiền sử dụng khu vực biển                                                                                                   |                 |           |        |          |             |
| 10  | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công                         |                 |           |        |          |             |
| 11  | Thu từ hoạt động xổ số                                                                                                          |                 |           |        |          |             |
| 12  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển |                 |           | 14     |          |             |
| 13  | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước                               |                 |           |        |          |             |
| -   | <i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>                                                                              |                 |           |        |          |             |
| -   | <i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>                                     |                 |           |        |          |             |
| 14  | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác                                                                                   |                 | 18        | 18     |          |             |
| 15  | Thu khác ngân sách                                                                                                              | 1.200           | 410       | 672    | 56%      |             |

| STT       | Nội dung                                                                                                            | Dự toán đầu năm | Thực hiện     |               | TH/DT(%)   |             |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|---------------|------------|-------------|
|           |                                                                                                                     |                 | Quý II        | Lũy kế        | Dự toán    | Cùng kỳ ... |
| <b>II</b> | <b>Thu viện trợ</b>                                                                                                 |                 |               |               |            |             |
| <b>B</b>  | <b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>                                                                            | <b>72.759</b>   | <b>17.072</b> | <b>36.913</b> | <b>51%</b> |             |
| 1         | Các khoản thu hưởng 100% (có nghĩa là các khoản thu ngân sách xã hưởng toàn bộ số thu)                              | 6.200           | 2.151         | 4.223         | <b>68%</b> |             |
| 2         | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % (có nghĩa là các khoản thu phân chia giữa NS trung ương/NS thành phố và NS xã) | 66.559          | 14.921        | 32.691        | <b>49%</b> |             |